

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2010

(Đã được kiểm toán)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20,277,440,944	28,949,010,324
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,193,003,940	2,518,365,887
1. Tiền	111	V.01	1,072,794,142	2,518,365,887
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,120,209,798	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	2,500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02		2,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,372,586,774	5,175,091,144
1. Phải thu khách hàng	131		1,009,362,683	1,637,786,046
2. Trả trước cho người bán	132		153,399,138	417,913,022
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	209,824,953	3,119,392,076
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		13,447,058,855	18,498,183,845
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13,447,058,855	18,498,183,845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		264,791,375	257,369,448
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29,663,273	78,008,540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	3,788,000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	64,807,972	82,837,026
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		170,320,130	92,735,882
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40,265,384,733	40,701,605,208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		39,466,662,164	39,961,199,742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26,887,987,721	27,127,040,553
- Nguyên giá	222		41,828,501,882	38,908,526,341
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-14,940,514,161	-11,781,485,788
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12,578,674,443	12,578,674,443
- Nguyên giá	228		12,578,674,443	12,578,674,443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	255,484,746
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	686,490
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	686,490
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		798,722,569	739,718,976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	718,722,569	659,718,976
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0

3. Tài sản dài hạn khác	268		80,000,000	80,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		60,542,825,677	69,650,615,532
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		21,689,029,287	30,549,315,797
I. Nợ ngắn hạn	310		14,861,139,184	23,144,610,872
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		11,538,227,454	14,466,944,588
3. Người mua trả tiền trước	313		93,875,579	5,411,966,540
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	637,009,199	903,782,826
5. Phải trả người lao động	315		1,000,000,000	1,634,855,986
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,314,024,155	565,534,994
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		278,002,797	161,525,938
II. Nợ dài hạn	330		6,827,890,103	7,404,704,925
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,162,020,165	979,940,804
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,294,900,000	6,397,270,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		7,186,766	10,038,030
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		363,783,172	17,456,091
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38,853,796,390	39,101,299,735
I. Vốn chủ sở hữu	410		38,853,796,390	39,101,299,735
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,707,300,000	2,707,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	106,466,945
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,824,798,341	3,626,201,264
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		548,267,590	357,843,172
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,773,430,459	2,303,488,354
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SÓ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		60,542,825,677	69,650,615,532
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

NGƯỜI LẬP

(Đã ký)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Đã ký)

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 2 năm 2011

GIÁM ĐỐC

(Đã Ký)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: 78 Bạch Đằng, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2010

(Đã được kiểm toán)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	82,350,061,029	72,192,336,020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		44,715,072	99,869,945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		82,305,345,957	72,092,466,075
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	60,769,516,213	53,773,502,905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		21,535,829,744	18,318,963,170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	206,635,972	389,785,970
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	842,423,419	622,666,419
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		761,014,600	477,732,467
8. Chi phí bán hàng	24		13,230,485,138	9,958,799,065
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,756,983,811	3,794,789,840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		4,912,573,348	4,332,493,816
11. Thu nhập khác	31		282,969,121	679,146,623
12. Chi phí khác	32		524,684,040	278,539,398
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-241,714,919	400,607,225
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,670,858,429	4,733,101,041
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,175,067,970	853,872,687
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,495,790,459	3,879,228,354
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.165	1.433

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

NGƯỜI LẬP

(Đã ký)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Đã ký)

GIÁM ĐỐC

(Đã Ký)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT
(Đã được kiểm toán)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,670,858,429	4,733,101,041
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,255,486,634	2,744,907,762
- Các khoản dự phòng	03		0	-602,093,813
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			106,466,945
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-213,703,606	-590,310,644
- Chi phí lãi vay	06		761,014,600	477,732,467
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,473,656,057	6,869,803,758
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,297,990,916	-265,380,111
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,051,124,990	-2,547,884,637
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-5,858,791,266	3,999,947,790
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-63,395,053	25,536,000
- Tiền lãi vay đã trả	13		-858,438,308	-477,732,467
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1,448,766,139	-99,104,553
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		303,922,753	89,477,656
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-154,102,085	-674,159,245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,743,201,865	6,920,504,191
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2,922,074,892	-7,673,401,586
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80,909,091	554,000,108
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-3,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,507,139,531	500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		163,109,958	62,642,536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-170,916,312	-9,556,758,942
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	8,558,005,760
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,594,988,538	8,011,598,771
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-2,697,358,538	-10,893,098,771
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2,795,277,500	-2,361,915,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3,897,647,500	3,314,590,760
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,674,638,053	678,336,009
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,518,365,887	1,840,029,878
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,193,003,940	2,518,365,887

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 2 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã Ký)

Số: 03.11.24

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG**

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 28 tháng 02 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

Kiểm toán viên

**KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc**

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐẶNG NGỌC TÚ

Số chứng chỉ KTV: 1176/KTV

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Toàn bộ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng được đăng tải trên Website Công ty theo địa chỉ <http://.danangbook.com>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và đào tạo tại Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng chính thức thành lập từ ngày 25 tháng 05 năm 2004 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty đang hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25 tháng 05 năm 2009 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 25 tháng 05 năm 2004.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2010 là: 30.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Cổ đông Nhà nước nắm giữ 37,18% vốn (tương ứng: 11.154.000.000 đ vốn điều lệ)
- Cổ đông là pháp nhân khác nắm giữ 1,50% vốn (tương ứng: 450.000.000đ vốn điều lệ)
- Cổ đông là cá nhân nắm giữ 61,32% vốn (tương ứng: 18.396.000.000đ vốn điều lệ)

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần**3. Lĩnh vực kinh doanh:** In ấn và thương mại**4. Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm, văn hoá phẩm, đồ thiết bị văn phòng.
- Sản xuất và cung ứng trang bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn, đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm máy tính dạy học, sản phẩm điện tử.
- Tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.
- In ấn sách giáo khoa biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa, in gia công, tham gia khai thác các loại ấn phẩm khác.
- Cung cấp các loại hình dịch vụ: Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho tàng khách sạn nhà hàng, các loại hình vui chơi giải trí, thiết kế kỹ thuật tạo mẫu.
- Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hoá giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính điện tử, giấy in các loại.
- Nhận uỷ thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hoá.
- Tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến cuối năm** 200 người**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kí Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định tăng trong kỳ là do mua sắm và xây dựng cơ bản hoàn thành:

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ đi (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.3

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần).

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ dài hạn được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ ngắn hạn được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trên khoản mục Nguồn vốn chủ sở hữu và được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo. Việc áp dụng VAS 10 sẽ dẫn đến sự khác biệt nếu áp dụng theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Tuy nhiên cuối năm Công ty không có khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nào nên không phát sinh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền	1,072,794,142	2,518,365,887
Tiền mặt	355,671,186	35,540,280
Tiền gửi ngân hàng	717,122,956	2,482,825,607
Cộng	5,193,003,940	2,518,365,887
Chi tiết tiền gửi ngân hàng		
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	87,916,606	80,883,016
+ Ngân Hàng Đầu Tư CN Gia Định	8,599,649	1,852,011,395
+ Ngân Hàng Chính Sách Sơn Trà	62,091,704	42,195,136
+ Ngân Hàng NN và PTNT Liên Chiểu	145,710,504	98,802,104
+ Ngân Hàng NN và PTNT Đà Nẵng	57,487,643	3,509,043
+ Ngân Hàng Đông Á	152,130,580	82,550,666
+ Ngân Hàng TMCP Nam Á	40,883,802	90,066,693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết tiền gửi ngân hàng (tiếp theo)	31/12/2010	01/01/2010
+ Ngân Hàng NN và PTNT Bình Thạnh	104,136,728	221,689,097
+ Ngân Hàng Thương Tín	35,999,467	2,771,958
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	1,000,000	8,346,499
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	21,166,273	
Cộng	717,122,956	2,482,825,607
Các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng		
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	1,420,209,798	
+ Ngân Hàng TMCP Nam Á	1,200,000,000	
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	1,000,000,000	
+ Ngân hàng TMCP Petrolimex	500,000,000	
Cộng	4,120,209,798	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Tiền gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng		
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam		2,500,000,000
Cộng	-	2,500,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khác	209,824,953	3,119,392,076
Cộng	209,824,953	3,119,392,076
Chi tiết các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH Có Điện Đại Nhật		2,431,000,000
TT Đào Tạo và Dạy Nghề 579		140,000,000
Công ty XD và Thương mại Quốc An		321,360,000
Công ty CP Phần mềm Bravo		56,000,000
Phải thu khác	209,824,953	171,032,076
Cộng	209,824,953	3,119,392,076
4. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
Hàng mua đang đi đường	-	305,187,056
Nguyên liệu, vật liệu	218,679,359	246,591,598
Thành phẩm	203,078,923	
Hàng hoá	1,225,603,466	6,470,001,178
Hàng gửi đi bán	11,799,697,107	11,476,404,013
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13,447,058,855	18,498,183,845
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	13,447,058,855	18,498,183,845
5. Thuế & các khoản phải thu nhà nước và Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	64,807,972	82,837,026
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	64,807,972	82,837,026
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Tài sản ngắn hạn khác	170,320,130	92,735,882
Tài sản thiếu chờ xử lý	2,409,000	
Tạm ứng	137,911,130	62,735,882
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Cộng	235,128,102	175,572,908
6. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang số 24)		
7. Tài sản cố định vô hình		
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	12,578,674,443	12,578,674,443
Số dư cuối năm	12,578,674,443	12,578,674,443
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	12,578,674,443	12,578,674,443
Số dư cuối năm	12,578,674,443	12,578,674,443
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	-	
Công trình nhà in Hòa Cầm		255,484,746
Cộng	-	255,484,746
9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước dài hạn	718,722,569	659,718,976
Chi phí CCDC	388,048,372	620,368,394
Phần mềm máy tính	58,301,370	
Chi phí thuê đất	272,372,827	39,350,582
Tài sản dài hạn khác	80,000,000	80,000,000
Ký quỹ ký cược dài hạn tiền thuê đất Nhà sách Gò Dầu	80,000,000	80,000,000
Cộng	798,722,569	739,718,976
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	132,746,795	131,019,419
Thuế thu nhập doanh nghiệp	499,065,238	772,763,407
Các loại thuế khác	5,197,166	
Cộng	637,009,199	903,782,826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
Kinh phí công đoàn	471,583,767	407,727,666
Bảo hiểm xã hội	590,517	16,721
Bảo hiểm y tế	95,237	2,481
Các khoản phải trả, phải nộp khác	841,754,634	157,788,126
+ Phải trả cổ tức cho công ty Hồng Anh	74,820,000	41,220,000
+ Phải trả cổ tức Tổng công ty Đầu tư kinh doanh vốn Nhà nước	613,404,000	-
+ Phải trả cổ tức cho các cổ đông là cá nhân	24,223,125	25,649,000
+ Phải trả phải nộp khác	129,307,509	90,919,126
Cộng	1,314,024,155	565,534,994
12. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay dài hạn	5,294,900,000	6,397,270,000
Vay ngân hàng	3,314,000,000	4,187,000,000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Đà Nẵng	914,000,000	1,187,000,000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á Chi nhánh Đà Nẵng	2,400,000,000	3,000,000,000
Vay đối tượng khác (vay CBCNV)	1,980,900,000	2,210,270,000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	5,294,900,000	6,397,270,000

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
01/09	22/01/2009	23/01/2014	Thay đổi theo từng thời kỳ	Thế chấp quyền sử dụng đất 76 Bạch Đằng

Ngân hàng TMCP Nam Á Chi nhánh Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
150/2009	25/07/2009	05/08/2014	0,875%/tháng (3 tháng đầu)	Thế chấp quyền sử dụng đất Nhà sách Cẩm Lệ

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 25)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	37%	11,152,800,000	11,152,800,000
Vốn góp của các đối tượng khác	63%	18,847,200,000	18,847,200,000
Cộng	100%	30,000,000,000	30,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>30,000,000,000</i>	<i>20,000,000,000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>10,000,000,000</i>
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>30,000,000,000</i>	<i>30,000,000,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2,795,277,500	2,322,000,000

đ. Cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,000,000	3,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,000,000	3,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3,000,000</i>	<i>3,000,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,000,000	3,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3,000,000</i>	<i>3,000,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	3,824,798,341	3,626,201,264
Quỹ dự phòng tài chính	548,267,590	357,843,172
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	-	-
Cộng	4,373,065,931	3,984,044,436

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	75,926,437,037	67,035,786,444
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,423,623,992	5,156,549,576
Chênh lệch doanh thu và giá vốn nội bộ		
Cộng	82,350,061,029	72,192,336,020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

15. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2010	Năm 2009
Giảm giá hàng bán	-	
Hàng bán bị trả lại	44,715,072	99,869,945
Cộng	44,715,072	99,869,945
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	75,881,721,965	66,935,916,499
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6,423,623,992	5,156,549,576
Chênh lệch doanh thu và giá vốn nội bộ		
Cộng	82,305,345,957	72,092,466,075
17. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hàng hóa đã bán	55,166,689,627	48,273,774,764
Giá vốn thành phẩm đã bán	5,098,935,375	5,249,067,188
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	350,067,635	58,928,727
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	153,823,576	191,732,226
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	60,769,516,213	53,773,502,905
18. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132,766,005	98,379,342
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	28,510	43,000
Lãi bán hàng trả chậm	73,841,457	291,363,628
Cộng	206,635,972	389,785,970
19. Chi phí tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	761,014,600	477,598,529
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	33,515,823	36,461,982
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45,982,327	108,471,970
Chi phí tài chính khác	1,910,669	133,938
Cộng	842,423,419	622,666,419
20. Thu nhập khác	Năm 2010	Năm 2009
Thu thanh lý TSCĐ, vật tư hàng hoá	212,355,024	572,316,564
Thu nhập hoa hồng viễn thông	31,374,583	
Chênh lệch công nợ	5,003,449	14,775,081
Thu tiền quảng cáo	18,341,818	
Thu nhập khác	15,894,247	92,054,978
Cộng	282,969,121	679,146,623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

21. Chi phí khác	Năm 2010	Năm 2009
Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng Khu Công nghiệp Hoà Cầm	-	42,155,425
Thanh lý	487,667,052	64,547,289
Chênh lệch công nợ	51,551	2,983,346
Chi phí đăng thông báo niêm yết	25,303,332	111,583,500
Chi phí khác	11,662,105	57,269,838
Cộng	524,684,040	278,539,398
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,670,858,429	4,733,101,041
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	29,413,440	146,171,450
- Các khoản điều chỉnh tăng	29,413,440	163,751,658
+ Tiền thuê đất cho KCN Hoà Cầm	-	42,155,425
+ Phí tư vấn phát hành tăng vốn điều lệ, niêm yết chứng khoán	13,333,333	94,500,000
+ Phí đăng thông báo chi trả cổ tức, chốt danh sách cổ đông	5,000,000	26,072,726
+ Hợp cổ đông thông báo lên sàn	4,099,000	-
+ Chi phí khác	6,981,107	1,023,507
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(17,580,208)
+ Lãi góp vốn in lịch	-	(17,580,208)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	4,700,271,869	4,879,272,491
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,175,067,970	1,219,818,123
5. Giảm 30% thuế TNDN năm 2009 theo TT 03/BTC ngày 13/01/2009		(365,945,436)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1,175,067,970	853,872,687
23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,414,175,011	3,384,554,868
Chi phí nhân công	8,531,773,731	7,178,869,653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,255,486,634	2,553,175,536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,214,447,342	4,120,574,454
Chi phí khác bằng tiền	1,751,955,606	1,732,813,511
Cộng	21,167,838,324	18,969,988,022
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,495,790,459	3,879,228,354
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3,495,790,459	3,879,228,354
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,000,000	2,707,068
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,165	1,433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****5. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010, được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Công Ty đã trình bày lại khoản mục sau trên Bảng cân đối kế toán.

Khoản mục	Mã	BCĐKT tại ngày 01/01/2010	BCĐKT tại ngày 31/12/2009	Chênh lệch
I. Nợ ngắn hạn	310	161,525,938	-	161,525,938
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	161,525,938		161,525,938
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		161,525,938	(161,525,938)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		161,525,938	(161,525,938)

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Mai Anh

Lê Mạnh

Nguyễn Văn Cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26,451,633,451	7,587,508,484	4,498,015,701	371,368,705	38,908,526,341
<i>Mua trong năm</i>		68,108,182	170,493,121	78,104,762	316,706,065
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	4,154,548,182				4,154,548,182
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		85,103,897		11,354,364	96,458,261
<i>Giảm khác</i>	1,454,820,445				1,454,820,445
Số dư cuối năm	29,151,361,188	7,570,512,769	4,668,508,822	438,119,103	41,828,501,882
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,995,390,278	4,490,568,162	1,048,444,703	247,082,645	11,781,485,788
<i>Khấu hao trong năm</i>	1,713,014,907	836,545,609	644,211,458	61,714,660	3,255,486,634
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		85,103,897		11,354,364	96,458,261
<i>Giảm khác</i>					-
Số dư cuối năm	7,708,405,185	5,242,009,874	1,692,656,161	297,442,941	14,940,514,161
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	20,456,243,173	3,096,940,322	3,449,570,998	124,286,060	27,127,040,553
Số dư cuối năm	21,442,956,003	2,328,502,895	2,975,852,661	140,676,162	26,887,987,721

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

5,040,632,100

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***13. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20,000,000,000	2,707,300,000	-	2,815,513,351	238,048,643	1,195,890,580	26,956,752,574
Tăng vốn trong năm	10,000,000,000						10,000,000,000
Lãi trong năm						3,879,228,354	3,879,228,354
Phân phối lợi nhuận				119,794,529	119,794,529	(239,589,058)	-
Tăng khác			106,466,945			690,893,384	797,360,329
Trích quỹ do lợi nhuận tăng theo biên bản thanh tra				690,893,384		(690,893,384)	-
Chia cổ tức						(2,322,000,000)	(2,322,000,000)
Chi thù lao, trích quỹ KT, PL						(210,041,522)	(210,041,522)
Số dư cuối năm trước	30,000,000,000	2,707,300,000	106,466,945	3,626,201,264	357,843,172	2,303,488,354	39,101,299,735
Số dư đầu năm nay	30,000,000,000	2,707,300,000	106,466,945	3,626,201,264	357,843,172	2,303,488,354	39,101,299,735
Tăng vốn trong năm							-
Lãi trong năm						3,495,790,459	3,495,790,459
Phân phối lợi nhuận				198,597,077	190,424,418	(389,021,495)	-
Chia cổ tức						(3,360,000,000)	(3,360,000,000)
Chi thù lao, trích quỹ KT, PL						(276,826,859)	(276,826,859)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ			(106,466,945)				(106,466,945)
Số dư cuối năm nay	30,000,000,000	2,707,300,000	-	3,824,798,341	548,267,590	1,773,430,459	38,853,796,390